

• Cột 4: Trình bày tương tự cột 3, lưu ý thao tác chia 6 lần, mỗi lần 1 hộp được 1 cái (chia thành các phần bằng nhau).

Liên hệ với bài học:

$$? \times 5 = 30$$

$$30 : 5 = 6$$

– GV có thể khái quát hoá:

- Số bánh trong mỗi hộp \times Số hộp = Số bánh có tất cả.
- Số bánh có tất cả: Số bánh trong mỗi hộp = Số hộp.
- Số bánh có tất cả: Số hộp = Số bánh trong mỗi hộp.

CỦNG CỐ

GV có thể tổ chức cho HS chơi “Đố bạn”.

Ví dụ:

- HS A: Đố bạn, đố bạn.
- Cả lớp: Đố gì? Đố gì?
- HS A: $Mấy \times 5 = 20$? Mời bạn B.
- HS B: $20 : 5 = 4$ vậy $4 \times 5 = 20$.

(Nếu HS B đáp đúng thì tiếp tục đố bạn. Nếu HS B đáp sai thì mất lượt, GV chọn HS khác.)

TÌM SỐ BỊ CHIA, TÌM SỐ CHIA (1 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

- Tìm số bị chia, số chia bằng cách: dựa vào quan hệ nhân chia; các bảng nhân chia hoặc dựa vào quy tắc.
- Vận dụng vào giải toán đơn giản.

2. Năng lực chủ trọng: tư duy và lập luận toán học, giao tiếp toán học, mô hình hoá toán học.

3. Tích hợp: Toán học và cuộc sống.

Phẩm chất: chăm chỉ.

B. Thiết bị dạy học

GV: 12 khối lập phương.

HS: 6 khối lập phương.

C. Các hoạt động dạy học chủ yếu

KHỞI ĐỘNG

GV có thể tổ chức cho HS chơi “Kết bạn”.

- GV chia lớp thành hai đội, mỗi HS trong đội viết một phép tính vào bảng con:

Đội A: viết phép nhân 2;

Đội B: viết phép chia 2.

- Theo hiệu lệnh của GV, các em đội A kết với các em đội B tương ứng.

Nhóm nào kết xong trước nhất đứng lên trước lớp → thắng cuộc.

GV giữ lại ba bảng:

$$\begin{array}{l} 2 \times 6 = 12 \\ 12 : 2 = 6 \\ 12 : 6 = 2 \end{array}$$

- GV che số, vấn đáp, vẽ mũi tên.

- Tay che số mấy? (12)
- Đọc phép tính để tìm 12. ($2 \times 6 = 12$)
- Vẽ mũi tên.

$$\begin{array}{l} 2 \times 6 = 12 \\ 12 : 2 = 6 \\ 12 : 6 = 2 \end{array}$$

- Tay che số mấy? (6)
- Đọc phép tính để tìm 6. ($12 : 2 = 6$)
- Vẽ mũi tên.

$$\begin{array}{l} 2 \times 6 = 12 \\ 12 : 2 = 6 \\ 12 : 6 = 2 \end{array}$$

BÀI HỌC VÀ THỰC HÀNH

1. Giới thiệu cách tìm số bị chia

GV có thể tiến hành theo trình tự sau:

GV vừa vấn đáp, vừa viết:

$$\begin{array}{c} \boxed{?.?} \\ \uparrow \\ \text{Số bị chia} \end{array} : \begin{array}{c} 6 \\ \uparrow \\ \text{Số chia} \end{array} = \begin{array}{c} 2 \\ \uparrow \\ \text{Thương} \end{array}$$

- Ta đang tìm thành phần nào trong phép chia? (Số bị chia.)
- Ta đã làm thế nào? (2×6)
- 2 và 6 lần lượt có tên gọi là gì trong phép chia? (Thương, số chia.)

- Muốn tìm số bị chia ta làm thế nào? (Lấy thương nhân với số chia.)
- HS lặp lại quy tắc nhiều lần.

2. Giới thiệu cách tìm số chia

GV có thể tiến hành tương tự như tìm số bị chia.

GV chốt: Muốn tìm số chia, ta lấy số bị chia chia cho thương. (HS lặp lại nhiều lần.)

3. Thực hành

- HS nhóm đôi tự tìm hiểu bài và thực hiện.
- Các nhóm trình bày.
- GV khuyến khích HS giải thích cách làm.

Ví dụ:

$$18 : ? = 2$$

- Ta phải tìm số chia.
- Ta lấy số bị chia (18) chia cho thương (2).

$$18 : 2 = 9$$

Vậy ta điền số 9, $18 : 9 = 2$.

- Thử lại: $2 \times 9 = 18$. Vậy $18 : 9 = 2$ là đúng.

LUYỆN TẬP

Bài 1: Có thể tiến hành tương tự bài Luyện tập 1 của bài *Tìm thừa số*.

CÙNG CỐ

GV có thể tổ chức cho HS chơi “Đố bạn”.

Ví dụ:

- HS A: Đố bạn, đố bạn.
- Cả lớp: Đố gì? Đố gì?
- HS A: Máy chia 5 bằng 2? Mời bạn B.
- HS B: $2 \times 5 = 10$; vậy $10 : 5 = 2$.

(Nếu HS B đáp đúng thì tiếp tục đố bạn.

Nếu HS B đáp sai thì mất lượt, GV chọn HS khác.)

EM LÀM ĐƯỢC NHỮNG GÌ? (2 tiết)

A. Mục tiêu

1. Kiến thức, kĩ năng:

Ôn tập:

- Giá trị chữ số theo hàng; cấu tạo số; làm tròn; ước lượng; số liền trước, số liền sau.
- Cộng, trừ trong phạm vi 1 000 (nhẩm, viết); tìm thành phần trong phép cộng, phép trừ; giải quyết vấn đề đơn giản về ý nghĩa phép cộng, phép trừ có liên quan đến biểu thị bởi sơ đồ đoạn thẳng.